CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Date: 2026.08.12 17:04:12 +07'00'

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700434869 ngày 16 tháng 12 năm 2002 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty mới nhất thay đổi lần thứ 14, ngày 30 tháng 07 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại sàn UpCom với mã giao dịch cổ phiếu là QTP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Lê Việt Cường	Thành viên HĐQT	*Miễn nhiệm ngày 22/04/2026*
- Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	
- Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	
- Ông Tống Quang Vinh	Thành viên HĐQT	
- Ông Phan Duy An	Thành viên HĐQT	*Miễn nhiệm ngày 22/04/2026*
- Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT	
- Ông Hoàng Văn Long	Thành viên HĐQT	*Bổ nhiệm ngày 22/04/2026*
- Ông Đoàn Thanh Hưng	Thành viên HĐQT	*Bổ nhiệm ngày 22/04/2026*

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc	
- Ông Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 15/01/2026*
- Ông Trần Vũ Linh	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Việt Dũng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Tăng Minh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Dương Đình Hòa	Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: Tổ 33, khu phố Hà Khánh 4, Phường Cao Xanh, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm, được trình bày từ trang 06 đến trang 33. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Dũng

Tel.: +84 (0) 24 37833911
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdo.vn

Floor 20, ICON4 Tower,
243A De La Thanh Street,
Lang Ward, Hanoi City,
Vietnam

Số: BC/BDO/2026. 538

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (dưới đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

M.S.D.N: 0101333767 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**5.636.098.663.870**	**5.588.847.774.590**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**87.942.562.032**	**72.706.840.025**
1.	Tiền	111		87.942.562.032	72.706.840.025
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.227.724.273.975**	**1.461.500.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.500.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	1.227.724.273.975	1.460.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3.394.435.450.976**	**3.234.342.654.297**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.389.792.681.848	3.213.653.519.856
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		666.927.961	667.801.423
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	193.295.028.306	209.340.520.157
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(189.319.187.139)	(189.319.187.139)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**899.270.078.161**	**709.466.022.421**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	899.270.078.161	709.466.022.421
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**26.726.298.726**	**110.832.257.847**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10.1	1.619.027.943	989.043.025
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.185.149.477	80.802.428.500
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.2	23.922.121.306	29.040.786.322
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.965.007.585.667**	**2.186.579.315.948**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.906.754.966.512**	**2.126.492.492.657**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.905.372.988.080	2.125.024.653.134
	Nguyên giá	*222*		*21.071.503.951.388*	*21.067.152.223.052*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(19.166.130.963.308)*	*(18.942.127.569.918)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.381.978.432	1.467.839.523
	Nguyên giá	*228*		*6.451.390.996*	*6.352.090.996*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.069.412.564)*	*(4.884.251.473)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**6.530.362.548**	**7.032.350.058**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	6.530.362.548	7.032.350.058
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**51.722.256.607**	**53.054.473.233**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10.2	3.612.963.092	4.040.412.990
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.11	48.109.293.515	49.014.060.243
3.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**7.601.106.249.537**	**7.775.427.090.538**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.692.110.010.643**	**1.845.704.242.272**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.656.984.069.043**	**1.810.578.300.672**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	920.320.242.413	1.212.721.976.116
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.000	688.403
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	4.082.309.993	3.406.540.843
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14.1	84.507.285.762	163.349.880.195
5.	Phải trả người lao động	315		67.897.207.639	221.487.345.042
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	310.663.903.246	4.526.825.127
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.1	98.836.039.107	84.426.149.380
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		170.676.960.883	120.658.895.566
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**35.125.941.600**	**35.125.941.600**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	V.16.2	35.125.941.600	35.125.941.600
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.17**	**5.908.996.238.894**	**5.929.722.848.266**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*4.500.000.000.000*	*4.500.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		230.890.628.441	230.890.628.441
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		34.588.831.787	31.536.951.972
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		110.526.801.833	113.578.681.648
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.032.989.976.833	1.053.716.586.205
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*509.136.676.147*	*17.812.752.893*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*523.853.300.686*	*1.035.903.833.312*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.601.106.249.537**	**7.775.427.090.538**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thúy	Trần Vũ Linh	Nguyễn Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ **B02a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.358.695.246.617	5.776.167.307.778
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**6.358.695.246.617**	**5.776.167.307.778**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.687.433.782.489	5.269.386.835.741
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**671.261.464.128**	**506.780.472.037**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	33.846.611.925	5.618.747.698
7.	Chi phí tài chính	23		8.910.574	8.828.930.554
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	*6.806.630.554*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	47.985.406.330	48.633.412.868
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**657.113.759.149**	**454.936.876.313**
11.	Thu nhập khác	31	VI.5	858.987.947	2.266.330.472
12.	Chi phí khác	32	VI.6	2.962.040.843	3.021.491.518
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(2.103.052.896)**	**(755.161.046)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**655.010.706.253**	**454.181.715.267**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	131.157.405.567	90.973.982.714
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**523.853.300.686**	**363.207.732.553**
17.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.9**	**1.164**	**733**
18.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**		**1.164**	**733**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thúy	Trần Vũ Linh	Nguyễn Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***655.010.706.253***	***454.181.715.267***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		223.889.829.732	275.108.317.998
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(245.700.000)	2.022.300.000
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(30.294.753.421)	(5.618.747.698)
-	Chi phí đi vay	06		-	6.806.630.554
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***848.360.082.564***	***732.500.216.121***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90.533.838.947)	106.985.553.147
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(188.899.289.012)	(39.262.212.148)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(123.143.174.373)	(293.984.069.613)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(202.535.020)	1.535.234.098
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.500.000.000	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14		-	(6.806.630.554)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(210.000.000.000)	(55.000.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.010.000	29.420.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.613.389.624)	(23.558.955.378)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***191.477.865.588***	***422.438.555.673***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.665.378.484)	(8.105.746.464)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.475.000.000.000)	(420.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.715.000.000.000	520.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.747.465.753	6.952.336.737
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***273.082.087.269***	***98.846.590.273***

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(75.000.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(449.324.230.850)	(449.669.272.212)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(449.324.230.850)***	***(524.669.272.212)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**15.235.722.007**	**(3.384.126.266)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**72.706.840.025**	**35.536.335.809**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**87.942.562.032**	**32.152.209.543**

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thúy	Trần Vũ Linh	Nguyễn Việt Dũng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700434869 ngày 16 tháng 12 năm 2002 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty mới nhất thay đổi lần thứ 14, ngày 30 tháng 07 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại sàn UpCom với mã giao dịch cổ phiếu là QTP

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có công suất là 1.200 MW.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 821 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 823 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thông tin so sánh trên được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

8. Các thông tin khác

Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.286 VND/USD, là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2026.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Riêng đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được hạch toán theo thực tế phát sinh và phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung khác phát sinh trên mức bình thường được ghi nhận là giá vốn hàng bán trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí sản xuất chưa hoàn thành.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 05 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phí kiểm định máy móc thiết bị, phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm xe ..... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua).
- ***Phải trả cổ tức, lợi nhuận:*** bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh..). Thời điểm công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phê duyệt nghị quyết chi trả, tạm ứng cổ tức theo quy định.
- ***Phải trả khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2026 theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình *(xem thêm Thuyết minh IV.1).*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:** được xác định căn cứ trên kế hoạch sửa chữa, kế hoạch sản xuất kinh doanh, sản lượng điện sản xuất thực tế so với sản lượng điện theo kế hoạch.
- **Chi phí quản lý vận hành đường dây và TBA, chi phí phải trả khác:** Căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu, hợp đồng đã ký trong kỳ và các điều khoản, nghĩa vụ được ghi trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Thặng dư vốn: phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty mua bán điện và Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia.

Doanh thu bán sản phẩm

Doanh thu bán sản phẩm từ quá trình sản xuất điện bao gồm doanh thu bán tro xỉ, tro bay được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: : Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ, thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Chênh lệch giữa giá trị quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ và giá trị ghi sổ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp : Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty là hoạt động sản xuất điện và được diễn ra tại tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở các doanh nghiệp.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Khi Công ty mua TSCĐ được nhận kèm thêm sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế,... giá phí cho cả TSCĐ chính mua về và các tài sản được nhận kèm theo được phân bổ theo giá trị hợp lý tương ứng của từng tài sản tại ngày mua hoặc Công ty xác định và ghi nhận riêng các tài sản được tặng kèm theo giá trị hợp lý (giá trị thị trường của tài sản, giá trị của tài sản tương tự,...) và trừ khỏi giá mua để xác định nguyên giá TSCĐ chính mua về.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	30.071.061	25.153.780
Tiền gửi không kỳ hạn	87.912.490.971	72.681.686.245
Cộng	**87.942.562.032**	**72.706.840.025**

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.222.958.999	30.157.766.540
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam	10.001.656.716	3.918.164.631
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	44.678.268.769	7.120.766.659
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	19.062.555.197	29.423.372.818
Ngân hàng khác	1.947.051.290	2.061.615.597
Cộng	**87.912.490.971**	**72.681.686.245**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	**1.227.724.273.975**	**1.227.724.273.975**	-	**1.460.000.000.000**	**1.460.000.000.000**	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam	150.618.150.685	150.618.150.685	-	96.000.000.000	96.000.000.000	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình	402.878.150.684	402.878.150.684	-	426.000.000.000	426.000.000.000	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	190.659.794.522	190.659.794.522	-	276.000.000.000	276.000.000.000	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	443.240.232.878	443.240.232.878	-	436.000.000.000	436.000.000.000	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng khác	40.327.945.206	40.327.945.206	-	226.000.000.000	226.000.000.000	-
Cộng	**1.227.724.273.975**	**1.227.724.273.975**	-	**1.460.000.000.000**	**1.460.000.000.000**	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 93 đến 216 ngày tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%/năm đến 8,2%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Phải thu từ bên thứ ba	**1.837.946.535**	-	**2.215.455.322**	-
Công ty cổ phần Đức Việt 568	812.602.055	-	832.651.082	-
Công ty TNHH My Sơn	912.911.397	-	874.291.047	-
Các khách hàng còn lại	112.433.083	-	508.513.193	-
Phải thu từ bên liên quan	**3.387.954.735.313**	-	**3.211.438.064.534**	-
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.3)				
Cộng	**3.389.792.681.848**	-	**3.213.653.519.856**	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Phải thu từ bên thứ ba	**193.295.028.306**	**(188.652.259.178)**	**209.340.520.157**	**(188.652.259.178)**
Chi phí san nền khu QLVHSC (*)	23.152.468.028	(23.152.468.028)	23.152.468.028	(23.152.468.028)
Phải thu về chi phí trưng dụng tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	165.499.791.150	(165.499.791.150)	165.499.791.150	(165.499.791.150)
Phải thu khác	4.642.769.128	-	20.688.260.979	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**193.295.028.306**	**(188.652.259.178)**	**209.340.520.157**	**(188.652.259.178)**

(*) Đây là khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất tại xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh). UBND tỉnh Quảng Ninh đã thu hồi khu đất trên theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23/01/2018. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với UBND tỉnh Quảng Ninh về việc bồi hoàn khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng.

(**) Đây là khoản chi phí trưng dụng các tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh trong thời gian chạy thử nghiệm tin cậy đến trước khi cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) cho các tổ máy nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của Hệ thống điện mùa khô năm 2010 và đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia giai đoạn 2009-2010. Cho tới thời điểm hiện tại, qua quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đánh giá của Công ty, việc thu hồi khoản công nợ này rất khó khăn nên Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản chi phí trưng dụng phải thu này.

5. Nợ phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc nợ*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Ngắn hạn	**189.319.187.139**	-	**(189.319.187.139)**	**189.319.187.139**	-	**(189.319.187.139)**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (chi phí trưng dụng tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh)	165.499.791.150	-	(165.499.791.150)	165.499.791.150	-	(165.499.791.150)
Chi phí san nền khu Quản lý vận hành sửa chữa	23.152.468.028	-	(23.152.468.028)	23.152.468.028	-	(23.152.468.028)
Công ty TNHH kiểm toán CIMEICO	666.927.961	-	(666.927.961)	666.927.961	-	(666.927.961)
Cộng	**189.319.187.139**	-	**(189.319.187.139)**	**189.319.187.139**	-	**(189.319.187.139)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	896.820.019.913	-	708.893.897.230	-
Công cụ, dụng cụ	2.404.590.668	-	553.787.671	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.467.580	-	18.337.520	
Cộng	**899.270.078.161**	-	**709.466.022.421**	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	5.982.034.556	5.982.034.556	5.727.646.000	5.727.646.000
Sửa chữa lớn hệ thống điều hòa không khí QN1	-	-	756.376.066	756.376.066
Dự án cung cấp, lắp đặt, kết nối hệ thống thiết bị đo lưu lượng nước biển khai thác	106.231.321	106.231.321	106.231.321	106.231.321
Dự án chuyển đổi dầu FO-DO cho các tổ máy của Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	442.096.671	442.096.671	442.096.671	442.096.671
Cộng	**6.530.362.548**	**6.530.362.548**	**7.032.350.058**	**7.032.350.058**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	**4.077.585.445.080**	**15.755.604.703.662**	**1.221.053.654.239**	**11.979.003.183**	**929.416.888**	**21.067.152.223.052**
Tăng trong kỳ	1.399.148.521	-	-	2.952.579.815		4.351.728.336
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**4.078.984.593.601**	**15.755.604.703.662**	**1.221.053.654.239**	**14.931.582.998**	**929.416.888**	**21.071.503.951.388**
Hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2026	**2.777.812.644.186**	**14.939.886.486.218**	**1.214.009.493.252**	**9.489.529.374**	**929.416.888**	**18.942.127.569.918**
Khấu hao trong kỳ	77.296.525.921	145.633.672.679	510.547.490	562.647.300	-	224.003.393.390
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**2.855.109.170.107**	**15.085.520.158.897**	**1.214.520.040.742**	**10.052.176.674**	**929.416.888**	**19.166.130.963.308**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	1.299.772.800.894	815.718.217.444	7.044.160.987	2.489.473.809	-	2.125.024.653.134
Tại ngày 30/06/2026	**1.223.875.423.494**	**670.084.544.765**	**6.533.613.497**	**4.879.406.324**	-	**1.905.372.988.080**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 11.498.569.334.360 VND (tại ngày 31/12/2025 là 6.554.026.099.948 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá hoặc giá trị còn lại chiếm trên 10% nguyên giá TSCĐ hữu hình hoặc 10% giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình bao gồm:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026	Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026
Nhà xưởng nhà máy chính (QN1)	Nhà cửa, vật kiến trúc	883.847.126.745	557.073.367.724	326.773.759.021
Lò hơi (QN1)	Máy móc thiết bị	3.018.996.881.844	3.018.996.881.844	-
Nhà xưởng nhà máy chính (QN2)	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.176.611.122.289	602.141.840.176	574.469.282.113
Lò hơi (QN2)	Máy móc thiết bị	3.860.703.133.052	3.446.548.489.350	414.154.643.702
Tuabin (QN2)	Máy móc thiết bị	2.273.608.776.796	2.028.150.613.052	245.458.163.744

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	6.352.090.996	6.352.090.996
- Mua trong kỳ	99.300.000	99.300.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**6.451.390.996**	**6.451.390.996**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	4.884.251.473	4.884.251.473
- Khấu hao trong kỳ	185.161.091	185.161.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 30/06/2026	**5.069.412.564**	**5.069.412.564**
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2026	1.467.839.523	1.467.839.523
- Tại ngày 30/06/2026	**1.381.978.432**	**1.381.978.432**

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND)

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 4.734.700.087 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.734.700.087 VND)

Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá hoặc giá trị còn lại chiếm trên 10% nguyên giá TSCĐ vô hình hoặc 10% giá trị còn lại của TSCĐ vô hình bao gồm:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026	Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026
Phần mềm phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh và đo đếm điện năng	Phần mềm máy tính	859.200.000	859.200.000	-
Phần mềm quản lý kỹ thuật nhà máy điện	Phần mềm máy tính	1.264.512.115	1.264.512.115	-
Phần mềm kế toán, vật tư	Phần mềm máy tính	917.500.000	789.073.119	128.426.881
Nhật ký vận hành điện tử	Phần mềm máy tính	1.235.800.000	221.912.476	1.013.887.524

10. Chi phí chờ phân bổ

10.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí kiểm định máy móc, thiết bị	119.226.452	427.527.089
Chi phí đăng kiểm, phí đường bộ, bảo hiểm xe	66.393.004	126.673.207
Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.917.731	66.560.569
Chi phí bảo hiểm sức khỏe	1.227.757.433	-
Các khoản khác	171.733.323	368.282.160
Cộng	**1.619.027.943**	**989.043.025**

10.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí kiểm định máy móc, thiết bị	875.637.884	1.050.080.675
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.524.090.983	2.585.184.610
Các khoản khác	213.234.225	405.147.705
Cộng	**3.612.963.092**	**4.040.412.990**

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Kho hàng dự phòng - EPC QN1	48.109.293.515	48.109.293.515	49.014.060.243	49.014.060.243
Cộng	**48.109.293.515**	**48.109.293.515**	**49.014.060.243**	**49.014.060.243**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	**917.772.665.407**	**1.206.240.040.486**
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	369.386.591.848	401.750.572.274
Tổng Công ty Đông Bắc	219.349.335.173	374.398.648.192
Tập đoàn điện khí Thượng Hải - SEC	70.972.200.000	71.217.900.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	41.499.346.421	61.179.741.406
Phải trả cho các đối tượng khác	216.565.191.965	297.693.178.614
Phải trả bên liên quan *(chi tiết tại thuyết minh số VII.3)*	**2.547.577.006**	**6.481.935.630**
Cộng	**920.320.242.413**	**1.212.721.976.116**

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	**4.082.309.993**	**3.406.540.843**
Phải trả cho các đối tượng khác	4.082.309.993	3.406.540.843
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	**4.082.309.993**	**3.406.540.843**

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.349.880.195	131.157.405.567	210.000.000.000	84.507.285.762
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.892.715.478	4.892.715.478	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.416.061.222	3.416.061.222	-
Cộng	**163.349.880.195**	**139.466.182.267**	**218.308.776.700**	**84.507.285.762**

14.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	23.694.468.060	-	-	23.694.468.060
Thuế thu nhập cá nhân	222.226.435	-	5.426.811	227.653.246
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.124.091.827	5.124.091.827	-	-
Cộng	**29.040.786.322**	**5.124.091.827**	**5.426.811**	**23.922.121.306**

Tiền thuê đất

Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất đối với các diện tích đất như sau:

- Phường Cao Xanh, Tỉnh Quảng Ninh: 3.079.371,6 m2
- Xã Thống Nhất, Tỉnh Quảng Ninh: 90.266,91 m2
- Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh: 7.551,61 m2

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	305.195.690.930	-
Chi phí quản lý vận hành đường dây và TBA	1.992.406.382	-
Chi phí phải trả khác	3.475.805.934	4.526.825.127
Cộng	**310.663.903.246**	**4.526.825.127**

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	**98.836.039.107**	**84.426.149.380**
Kinh phí công đoàn	589.675.092	196.543.479
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.360.414.026	5.229.309.472
Thuế VAT đầu ra chưa kê khai	92.166.775.339	76.990.274.712
Các khoản phải trả, phải nộp khác	719.174.650	2.010.021.717
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	**98.836.039.107**	**84.426.149.380**

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	**35.125.941.600**	**35.125.941.600**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.125.941.600	35.125.941.600
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	**35.125.941.600**	**35.125.941.600**

17 Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**24.898.190.553**	**120.217.443.067**	**179.175.106.768**	**5.055.181.368.829**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.035.903.833.312	1.035.903.833.312
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BQL điều hành	-	-	-	-	(71.362.353.875)	(71.362.353.875)
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
- Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.638.761.419	(6.638.761.419)	-	-
Số dư cuối năm trước	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**31.536.951.972**	**113.578.681.648**	**1.053.716.586.205**	**5.929.722.848.266**
Số dư đầu kỳ này	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**31.536.951.972**	**113.578.681.648**	**1.053.716.586.205**	**5.929.722.848.266**
- Lãi trong kỳ này					523.853.300.686	523.853.300.686
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BQL điều hành (*)	-	-	-	-	(94.579.910.058)	(94.579.910.058)
- Chia cổ tức năm 2025 (*)	-	-	-	-	(450.000.000.000)	(450.000.000.000)
- Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.051.879.815	(3.051.879.815)	-	-
Số dư cuối kỳ này	**4.500.000.000.000**	**230.890.628.441**	**34.588.831.787**	**110.526.801.833**	**1.032.989.976.833**	**5.908.996.238.894**

(*): Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-NĐQN-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026. Theo nghị quyết ĐHĐCĐ, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 94.579.910.058 VND. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã thực hiện chia cổ tức 450.000.000.000 VND.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Phát điện 1	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	735.872.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	514.010.890.000
Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP	477.841.310.000	477.841.310.000
Vốn góp của các cổ đông khác	882.336.650.000	882.336.650.000
Cộng	**4.500.000.000.000**	**4.500.000.000.000**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	**4.500.000.000.000**	**4.500.000.000.000**
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	**4.500.000.000.000**	**4.500.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(450.000.000.000)	(90.000.000.000)

Ngày đăng ký cuối cùng để chi trả tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền là ngày 27/01/2026

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	450.000.000	450.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	450.000.000	450.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*450.000.000*	*450.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*450.000.000*	*450.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán điện	6.348.232.254.178	5.770.030.759.178
- Doanh thu khác	10.462.992.439	6.136.548.600
Cộng	**6.358.695.246.617**	**5.776.167.307.778**
Trong đó:		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	10.462.992.439	6.136.548.600
Doanh thu bán cho bên liên quan *(chi tiết thuyết minh số VII.3)*	6.348.232.254.178	5.770.030.759.178

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn các hoạt động liên quan tới bán điện	5.687.433.782.489	5.269.367.776.483
Giá vốn khác	-	19.059.258
Cộng	**5.687.433.782.489**	**5.269.386.835.741**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	30.555.911.925	5.618.747.698
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	3.045.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	245.700.000	-
Cộng	**33.846.611.925**	**5.618.747.698**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	27.527.066.987	31.130.439.900
Chi phí vật liệu quản lý	2.809.867.425	4.199.193.193
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.595.485.486	1.172.785.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.343.142.235	1.724.137.407
Chi phí bằng tiền khác	12.709.844.197	10.406.856.452
Cộng	**47.985.406.330**	**48.633.412.868**

5. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt hợp đồng thu được	6.600.000	1.380.861.174
Các khoản khác	852.387.947	885.469.298
Cộng	**858.987.947**	**2.266.330.472**

6. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí khác	2.962.040.843	3.021.491.518
Cộng	**2.962.040.843**	**3.021.491.518**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.951.835.560.482	4.521.881.200.752
Chi phí nhân công	127.164.724.910	155.284.935.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.288.773.376	273.507.261.642
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	377.167.591.251	314.810.116.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.585.210.203	22.911.291.374
Chi phí khác bằng tiền	35.377.328.597	29.625.442.291
Cộng	**5.735.419.188.819**	**5.318.020.248.609**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	131.029.899.890	90.973.982.714
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	127.505.677	-
Cộng	**131.157.405.567**	**90.973.982.714**

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	655.010.706.253	454.181.715.267
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	968.499.763	688.198.303
- Doanh thu tính vào TNCT của các năm trước	(192.178.179)	-
- Điều chỉnh giảm chi phí theo quyết toán đã tính vào TNCT của các năm trước	(637.528.388)	-
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	131.029.899.890	90.973.982.714
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	**131.029.899.890**	**90.973.982.714**

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	523.853.300.686	363.207.732.553
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	523.853.300.686	363.207.732.553
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	33.161.528.679
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**1.164**	**733**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-NĐQN- ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 với số tiền là 94.579.910.058 đồng, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 807 đồng/cổ phiếu xuống 733 đồng/cổ phiếu (tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2025 dựa theo tỷ lệ lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 trên cả năm).

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	450.000.000	450.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Căn cứ theo Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31/12/2020 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty Mua bán điện thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực (nay là Cục Điện lực) kiểm tra, trình Bộ Công thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Mua bán điện	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Truyền tải Điện 1	Công ty cùng tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Ninh- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền bắc	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Việt Cường	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)* Phó Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 15/01/2026)*
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên HĐQT
Ông Phan Duy An	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)*
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Long	Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)*
Ông Đoàn Thanh Hưng	Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)*
Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Tăng Minh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Dương Đình Hòa	Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách
Ông Trần Vũ Linh	Kế toán trưởng

3.2 Giao dịch với bên liên quan

a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Thành viên Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tiền lương	576.000.000	379.128.904
Ông Nguyễn Quang Huy	Thù lao	96.000.000	58.182.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thù lao	96.000.000	-
Ông Tống Quang Vinh	Thù lao	96.000.000	20.525.317
Ông Lê Việt Cường *(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)*	Thù lao	7.225.807	-
Ông Phan Duy An *(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)*	Thù lao	59.466.667	58.182.000
Bà Trần Thị Kim Chi	Thù lao	96.000.000	58.182.000
Ông Hoàng Văn Long *(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)*	Thù lao	36.533.333	-
Ông Đoàn Thanh Hưng *(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)*	Thù lao	36.533.333	-
Cộng		**1.099.759.140**	**574.200.221**
Thành viên Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thù lao	97.200.000	60.708.000
Bà Tăng Minh Hằng	Thù lao	96.000.000	58.182.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thù lao	96.000.000	58.182.000
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thù lao	96.000.000	58.182.000
Ông Dương Đình Hòa	Tiền lương	480.000.000	290.904.000
Cộng		**865.200.000**	**526.158.000**
Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Việt Dũng	Tiền lương	317.158.689	383.462.852
Ông Lê Việt Cường *(Miễn nhiệm ngày 15/01/2026)*	Tiền lương	21.084.360	339.462.852
Ông Trần Vũ Linh	Tiền lương	269.261.418	311.150.941
Cộng		**607.504.467**	**1.034.076.645**

b) Các giao dịch khác

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Mua bán điện	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.348.232.254.178	5.770.030.759.178
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Mua hàng	6.398.768.807	8.411.679.003
Công ty Điện lực Quảng Ninh-Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	Mua hàng	3.045.674.775	2.931.087.567

3.3 Số dư bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Mua bán điện	3.387.954.735.313	3.211.438.064.534
Cộng	**3.387.954.735.313**	**3.211.438.064.534**

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	216.988.512	505.556.111
Công ty Truyền tải Điện 1	-	3.503.657.139
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	-	142.133.886
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	630.855.000	630.855.000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 4	474.809.708	474.809.708
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	1.224.923.786	1.224.923.786
Cộng	**2.547.577.006**	**6.481.935.630**

4. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 thông tư 99/2025/TT-BTC.

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán đến số liệu so sánh của kỳ trước như sau:

	Mã số	Thuyết minh	Số liệu BCTC kỳ trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Nợ ngắn hạn	**310**		**87.832.690.223**	**-**	**87.832.690.223**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	(i)	-	3.406.540.843	3.406.540.843
Phải trả ngắn hạn khác	320	(i)	87.832.690.223	(3.406.540.843)	84.426.149.380

Giải thích lý do

(i): Điều chỉnh do Công ty áp dụng chính sách kế toán mới theo quy định của pháp luật.

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thúy	Trần Vũ Linh	Nguyễn Việt Dũng